

**CTY CP ĐẠI LÝ GNVN XD TÂN CẢNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
so với cùng kỳ năm trước trên BCTC kiểm toán  
năm 2022.

Kính gửi : UBCK Nhà nước ;  
Sở GDCK TP Hồ Chí Minh ;  
Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết.

1. Tên tổ chức phát hành : **Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng**
2. Tên giao dịch : **Tancang Logistics**
3. Mã chứng khoán niêm yết : **TCL**
4. Nội dung : Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC kiểm toán năm 2022 tăng 11.68%

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022, chi tiết như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC kiểm toán năm 2022 : **124.51** tỷ đồng  
+ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC kiểm toán năm 2021 : **111.49** tỷ đồng  
+ **Chênh lệch tăng** : **13.02** tỷ đồng

Nguyên nhân tăng chủ yếu do:

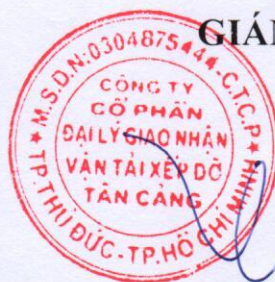
Trong năm 2022, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 1,319.35 tỷ đồng tăng 166.12 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 14.40%) so với năm 2021. Giá vốn dịch vụ cung cấp đạt 1,096.14 tỷ đồng, tăng 140.01 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 14.64%) so với năm 2021. Chi phí tài chính giảm 2.04 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ giảm 48.83%) so với cùng kỳ. Làm cho Lợi nhuận trước thuế tăng 14.12 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 10.24%) so cùng kỳ năm trước, đồng thời làm cho Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng 13.02 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ tăng 11.68%) so với cùng kỳ năm 2021.

Vậy Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng làm văn bản giải trình để UBCK Nhà nước; Sở GDCK TP HCM; Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết được biết.

Trân trọng kính chào ! *Xtue*

**Nơi nhận :**

- Như trên .
- Lưu VT, P.TC-KT



**GIÁM ĐỐC** *Wc*

**Lê Văn Cường**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304875444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 8 tháng 3 năm 2021.

### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng Linh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Cường	Thành viên
Ông Hoàng Đức Thịnh	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Khánh	Thành viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Trung Nghi	Thành viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Võ Đắc Thiệu	Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Xuân Bình	Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)

### Ban Giám Đốc

Ông Lê Văn Cường	Giám đốc
Ông Đặng Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)
Ông Châu Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

### Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Phụng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Chung	Thành viên
Ông Trần Văn Trường	Thành viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Nhu	Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Cường	Giám đốc
------------------	----------

### Trụ sở chính

Số 470, Đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 49. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lê Văn Cường  
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2022 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



  
Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

  
Nguyễn Đức Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4595-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13327  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>351.399.948.379</b>	<b>368.758.534.760</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	88.575.025.881	25.601.182.616
111	Tiền		22.075.025.881	7.601.182.616
112	Các khoản tương đương tiền		66.500.000.000	18.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		92.000.000.000	118.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	92.000.000.000	118.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		161.409.065.444	216.238.291.318
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	138.226.234.430	213.505.984.561
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		837.061.874	292.097.235
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	22.482.955.809	2.577.396.191
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(137.186.669)	(137.186.669)
140	Hàng tồn kho		9.348.121.893	7.039.432.145
141	Hàng tồn kho	7	9.348.121.893	7.039.432.145
150	Tài sản ngắn hạn khác		67.735.161	1.879.628.681
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	67.735.161	59.245.000
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	-	1.820.383.681
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>430.856.043.997</b>	<b>471.150.765.021</b>
210	Khoản phải thu dài hạn		2.330.000.000	21.682.134.400
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.330.000.000	21.682.134.400
220	Tài sản cố định		268.522.572.459	292.109.073.362
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	245.058.956.303	267.939.784.546
222	Nguyên giá		819.452.993.042	817.182.010.227
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(574.394.036.739)	(549.242.225.681)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	23.463.616.156	24.169.288.816
228	Nguyên giá		28.571.911.391	28.571.911.391
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.108.295.235)	(4.402.622.575)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.121.194.393	2.518.730.741
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.121.194.393	2.518.730.741
250	Đầu tư tài chính dài hạn		140.164.941.519	137.707.526.413
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	21.440.000.000	21.440.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	97.120.000.000	97.120.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	26.479.480.000	26.479.480.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(4.874.538.481)	(7.331.953.587)
260	Tài sản dài hạn khác		10.717.335.626	17.133.300.105
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	10.717.335.626	17.133.300.105
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>782.255.992.376</b>	<b>839.909.299.781</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>274.311.424.747</b>	<b>308.273.566.052</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>212.057.209.991</b>	<b>246.944.639.296</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	107.529.474.998	165.309.681.934
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.473.216	479.652.030
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	11.379.712.368	11.446.737.729
314	Phải trả người lao động	13	23.707.651.881	23.418.528.535
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	19.835.176.586	4.059.946.890
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	30.438.690.206	28.669.043.879
320	Vay ngắn hạn	16(a)	7.249.712.000	7.249.712.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	11.871.318.736	6.311.336.299
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>62.254.214.756</b>	<b>61.328.926.756</b>
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	45.943.090.504	37.768.090.504
338	Vay dài hạn	16(b)	16.311.124.252	23.560.836.252
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>507.944.567.629</b>	<b>531.635.733.729</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>507.944.567.629</b>	<b>531.635.733.729</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	301.584.360.000	301.584.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		301.584.360.000	301.584.360.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	20.712.126.338	20.712.126.338
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	117.697.722.245	80.344.430.827
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	67.950.359.046	128.994.816.564
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.249.385.364	71.091.822.666
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		65.700.973.682	57.902.993.898
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>782.255.992.376</b>	<b>839.909.299.781</b>



Nguyễn Xuân Tân  
Người lập


Phạm Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Lê Văn Cường  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.319.352.930.810	1.153.230.883.922
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21 1.319.352.930.810	1.153.230.883.922
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	22 (1.096.142.256.914)	(956.134.002.384)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	223.210.673.896	197.096.881.538
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 22.261.451.640	22.798.166.445
22	Chi phí tài chính	24 1.221.228.318	(820.556.253)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24 (1.236.186.788)	(1.532.404.369)
25	Chi phí bán hàng	25 (32.790.160.499)	(24.893.116.127)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (61.823.629.210)	(56.051.767.428)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	152.079.564.145	138.129.608.175
31	Thu nhập khác	14.627.472	6.227.287
32	Chi phí khác	(29.342.697)	(192.019.871)
40	Lỗi khác	(14.715.225)	(185.792.584)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152.064.848.920	137.943.815.591
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 (27.553.877.528)	(26.450.032.954)
52	Thuế TNDN hoãn lại	27 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	124.510.971.392	111.493.782.637

*Xtaw*

Nguyễn Xuân Tân  
Người lập

*VH*

Phạm Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



*lunp*

Lê Văn Cường  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>152.064.848.920</b>	<b>137.943.815.591</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	24.524.432.361	25.675.933.878
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(2.457.415.106)	(711.869.678)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(45.085)	21.562
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(22.261.406.555)	(22.759.794.627)
06	Chi phí lãi vay	1.236.186.788	1.532.404.369
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>153.106.601.323</b>	<b>141.680.511.095</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	77.193.992.572	(154.096.681.239)
10	Tăng hàng tồn kho	(2.308.689.748)	(1.526.781.145)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(30.490.276.053)	12.943.095.714
12	Giảm chi phí trả trước	6.942.510.682	13.609.151.871
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.280.199.445)	(1.549.224.695)
15	Thuế TNDN đã nộp	(31.489.508.828)	(22.823.793.830)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	35.000.000	139.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.911.723.855)	(25.004.938.400)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>155.797.706.648</b>	<b>(36.629.660.629)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(9.441.084.363)	(1.537.078.636)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	(67.000.000.000)	(31.400.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	93.000.000.000	85.800.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	8.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức được chia	22.402.209.295	26.645.466.880
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>38.961.124.932</b>	<b>87.508.388.244</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.249.712.000)	(7.249.712.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(124.535.321.400)	(73.417.795.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(131.785.033.400)</b>	<b>(80.667.507.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>62.973.798.180</b>	<b>(29.788.779.385)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b> 3	<b>25.601.182.616</b>	<b>55.389.983.563</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	45.085	(21.562)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> 3	<b>88.575.025.881</b>	<b>25.601.182.616</b>

*Xtaw*

Nguyễn Xuân Tân  
Người lập

*Phạm Thị Thu Hà*

Phạm Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



*Lê Văn Cường*

Lê Văn Cường  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304875444 ngày 8 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 8 tháng 3 năm 2021.

Ngày 11 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch cổ phiếu là “TCL”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18(b).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 295 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 301 nhân viên).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09 – DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty con và 3 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) – Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Công ty con</b> Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	51	51	51	51
<b>Công ty liên kết</b> Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Dịch vụ cảng biển	Số 1295B Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	36	36	36	36
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Thành phố Hải Phòng.	36	36	36	36
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	Dịch vụ cảng biển	Số 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, Khu phố 3, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	20	20	20	20

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là những công ty mà Nhóm công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các Khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.8 Đầu tư tài chính**

#### **(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

**(a) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập cơ sở kinh doanh mới. Các bên có nghĩa vụ, được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong BCC, và thực hiện hoạt động của BCC cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Nếu BCC quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên chịu, thì Công ty phải ghi nhận khoản chi phí đó. Đối với các khoản chi phí chung, Công ty căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để ghi nhận.

**(b) Đối với BCC chia LNST**

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)****(b) Đối với BCC chia LNST (tiếp theo)**

Hoặc là:

Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Khác	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

### 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo riêng.

### 2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thường ban điều hành và ban điều hành hoạt động liên doanh**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thường ban điều hành và ban điều hành hoạt động liên doanh được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2.18 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, Ban Kiểm soát, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 9); và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8 và 4(b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	81.430.010	33.314.023
Tiền gửi ngân hàng	21.993.595.871	7.567.868.593
Các khoản tương đương tiền (*)	66.500.000.000	18.000.000.000
	<u>88.575.025.881</u>	<u>25.601.182.616</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,35%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm).

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	92.000.000.000	92.000.000.000	118.000.000.000	118.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và được hưởng lãi suất cố định từ 5,7%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
<b>i. Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai (i)	21.440.000.000	-	21.440.000.000	-
	21.440.000.000	(*)	21.440.000.000	(*)
<b>ii. Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành (ii)	97.120.000.000	(4.874.538.481)	97.120.000.000	(7.331.953.587)
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng (iii)	54.000.000.000	(*)	54.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn (iv)	33.120.000.000	(*)	33.120.000.000	(*)
	10.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)
<b>iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (v)	26.479.480.000	-	26.479.480.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (vi)	14.666.980.000	46.017.485.100	14.666.980.000	64.810.215.200
	11.812.500.000	31.061.250.000	11.812.500.000	41.456.250.000
	<b>145.039.480.000</b>		<b>145.039.480.000</b>	<b>(7.331.953.587)</b>
			<b>(4.874.538.481)</b>	

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3603266982, thay đổi lần thứ 2 ngày 2 tháng 1 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 2.295.200 cổ phiếu tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai.
- (ii) Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 5.400.000 cổ phiếu tương đương 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành.
- (iii) Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200870931, thay đổi lần thứ 5 ngày 1 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 3.312.000 cổ phiếu tương đương 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng.
- (iv) Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.000.000 cổ phiếu tương đương 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn.
- (v) Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 2.691.081 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.242.568 cổ phiếu). Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính riêng.
- (vi) Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Số 0305168938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 3 năm 2021. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.237.500 cổ phiếu tương đương 3,64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái. Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính riêng.
- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	35.267.428.028	24.448.106.543
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	102.958.806.402	189.057.878.018
	<u>138.226.234.430</u>	<u>213.505.984.561</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 137.186.669 Đồng và 137.186.669 Đồng.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Đặt cọc tiền thuê đất (*)	17.121.134.400	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	2.000.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi Tạm ứng	1.487.531.507 753.785.610	1.628.334.247 461.607.206
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi hộ (Thuyết minh 30(b))	366.103.800	-
Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng - Vốn góp hợp tác kinh doanh	375.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi (Thuyết minh 30(b))	231.000.000	-
Ký quỹ, ký cược Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành - Chi hộ (Thuyết minh 30(b))	15.000.000 -	10.000.000 11.250.000
Khác	133.400.492	91.204.738
	<u>22.482.955.809</u>	<u>2.577.396.191</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Đặt cọc thuê văn phòng tòa nhà TCL	2.000.000.000	2.000.000.000
Đặt cọc tiền thuê đất (*)	300.000.000	17.421.134.400
Đặt cọc cung cấp nước	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi (Thuyết minh 30(b))	-	231.000.000
	<u>2.330.000.000</u>	<u>21.682.134.400</u>

**6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản đặt cọc tiền thuê đất như sau:

- Đặt cọc tiền để thuê bãi của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang theo hợp đồng số 72/TCL-KHKD-2020 ngày 2 tháng 1 năm 2020 với số tiền là 15 tỷ Đồng. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2023, thời hạn hoàn trả tiền cọc sau khi thanh lý hợp đồng.
- Đặt cọc thuê mặt bằng cho Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vinaconnect số tiền là 2.121.134.400 Đồng, tương ứng với 3 tháng tiền thuê đất để sử dụng đất hợp pháp với lô đất A1 đường K1, KCN Cát Lái – Cụm II, phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 3 năm, từ ngày 21 tháng 4 năm 2020 đến 21 tháng 4 năm 2023. Khoản đặt cọc sẽ được căn trừ vào tiền thuê của 6 tháng cuối cùng của hợp đồng.
- Đặt cọc tiền thuê bãi chứa container và đầu tư bến sà lan từ Bà Bùi Thị Nở và Ông Nguyễn Văn Hợp theo hợp đồng số 301/HĐ-KD ngày 6 tháng 4 năm 2013 với số tiền là 300 triệu Đồng. Thời hạn thuê là 15 năm và không được hủy ngang.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7 HÀNG TỒN KHO**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	9.348.121.893	-	7.039.432.145	-

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí sử dụng phần mềm Base	67.735.161	59.245.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	4.479.545.416	8.959.090.876
Chi phí sửa chữa Tân Cảng Nhơn Trạch	3.481.927.167	2.875.720.550
Chi phí thuê đất Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	1.330.376.941	2.926.829.269
Chi phí sửa chữa Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	607.129.499	613.015.746
Chi phí sửa chữa, lắp đặt trang thiết bị nhà văn phòng TCL	593.668.210	1.292.583.899
Chi phí sửa chữa bến đóng gạo	224.688.393	466.059.765
	<u>10.717.335.626</u>	<u>17.133.300.105</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	17.133.300.105	30.801.696.976
Tăng	1.870.646.343	2.452.110.858
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	535.036.364	-
Phân bổ trong năm	(8.821.647.186)	(16.120.507.729)
Số dư cuối năm	<u>10.717.335.626</u>	<u>17.133.300.105</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09 – DN

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	261.188.623.805	541.590.437.956	9.400.148.238	2.937.544.599	2.065.255.629	<b>817.182.010.227</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	401.809.074	884.548.000	899.227.273	37.000.000	81.000.000	<b>2.303.584.347</b>
Giảm khác	(32.601.532)	-	-	-	-	<b>(32.601.532)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	261.557.831.347	542.474.985.956	10.299.375.511	2.974.544.599	2.146.255.629	<b>819.452.993.042</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	96.300.568.838	441.731.369.134	7.676.626.073	2.642.585.096	891.076.540	<b>549.242.225.681</b>
Khấu hao trong năm	10.865.968.704	13.193.765.741	575.819.425	223.407.062	292.850.126	<b>25.151.811.058</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	107.166.537.542	454.925.134.875	8.252.445.498	2.865.992.158	1.183.926.666	<b>574.394.036.739</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	164.888.054.967	99.859.068.822	1.723.522.165	294.959.503	1.174.179.089	<b>267.939.784.546</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	154.391.293.805	87.549.851.081	2.046.930.013	108.552.441	962.328.963	<b>245.058.956.303</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 73.059.633.970 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.895.303.170 Đồng) (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 209.607.370.722 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 196.438.280.901 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	27.991.682.391	580.229.000	28.571.911.391
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.822.393.575	580.229.000	4.402.622.575
Khấu hao trong năm	705.672.660	-	705.672.660
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.528.066.235	580.229.000	5.108.295.235
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.169.288.816	-	24.169.288.816
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	23.463.616.156	-	23.463.616.156

(\*) Là quyền sử dụng đất của thửa đất Số 471 tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 vào ngày 18 tháng 7 năm 2016, có thời hạn sử dụng đến ngày 30 tháng 8 năm 2055. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 580.229.000 Đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09 – DN

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án đầu tư Giàn PTI 200 ở cảng tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	6.676.937.408	-
Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2	1.592.743.923	1.592.743.923
Khác	851.513.062	925.986.818
	<u>9.121.194.393</u>	<u>2.518.730.741</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.518.730.741	2.102.947.105
Mua sắm	9.441.084.363	1.537.078.636
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(2.303.584.347)	(1.121.295.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 8(b))	(535.036.364)	-
Số dư cuối năm	<u>9.121.194.393</u>	<u>2.518.730.741</u>

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đông Sài Gòn	1.866.672.734	1.866.672.734	5.781.148.362	5.781.148.362
Công ty Cổ phần Hàng Hải Phú Mỹ	1.382.347.404	1.382.347.404	1.943.131.300	1.943.131.300
Công ty TNHH Tincons	311.397.840	311.397.840	2.624.694.700	2.624.694.700
Maersk Line A/S	-	-	1.903.982.775	1.903.982.775
Khác	11.840.979.220	11.840.979.220	17.542.190.461	17.542.190.461
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	92.128.077.800	92.128.077.800	135.514.534.336	135.514.534.336
	<u>107.529.474.998</u>	<u>107.529.474.998</u>	<u>165.309.681.934</u>	<u>165.309.681.934</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	1.820.383.681	97.818.613.750	-	(99.638.997.431)	-
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	10.048.968.419	27.553.877.528	(27.961.566.003)	-	9.641.279.944
Thuế TNDN nộp hộ bên liên doanh	1.181.715.138	3.400.700.702	(3.527.942.825)	-	1.054.473.015
Thuế thu nhập cá nhân	158.652.944	6.744.939.980	(6.357.368.083)	-	546.224.841
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.092.067	180.472.145	(226.564.212)	-	-
Thuế GTGT bán hàng nội địa	11.309.161	120.283.977.032	(20.518.554.194)	(99.638.997.431)	137.734.568
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	<u>11.446.737.729</u>	<u>158.166.967.387</u>	<u>(58.594.995.317)</u>	<u>(99.638.997.431)</u>	<u>11.379.712.368</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

**Mẫu số B 09 – DN**

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư cuối kỳ thể hiện số tiền lương còn phải trả cho người lao động.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, lưu bãi	19.362.594.186	3.543.351.833
Chi phí thuê bến bãi, văn phòng	472.582.400	472.582.400
Chi phí lãi vay phải trả	-	44.012.657
	<u>19.835.176.586</u>	<u>4.059.946.890</u>

Trong đó:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	2.716.682.073	2.178.014.037
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	17.118.494.513	1.881.932.853
	<u>19.835.176.586</u>	<u>4.059.946.890</u>

## 15 PHẢI TRẢ KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng - Phải trả từ hợp tác kinh doanh (i)	5.653.824.986	4.138.019.888
Cổ tức phải trả	5.077.872.990	2.947.763.190
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	653.883.613	768.949.705
Kinh phí công đoàn	539.374.007	393.563.640
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One - Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh (iii)	58.244.191	646.937.416
Khác	2.090.257.414	1.386.633.305
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành (ii)		
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	-	6.000.000.000
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	10.799.042.243	7.399.222.938
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai (ii)		
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	-	1.500.000.000
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	2.699.760.553	1.849.805.733
- Thu hộ	537.454.800	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Phải trả từ hợp tác kinh doanh (iii)	2.328.975.409	1.638.148.064
	<u>30.438.690.206</u>	<u>28.669.043.879</u>

## (b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One - Vốn góp hợp tác kinh doanh (iii)	12.500.000.000	12.500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	5.193.090.504	4.518.090.504
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Vốn góp hợp tác kinh doanh (iii)	18.750.000.000	18.750.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành - Vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Đặt cọc tiền thuê văn phòng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai - Vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	1.500.000.000	-
	<u>45.943.090.504</u>	<u>37.768.090.504</u>

## 15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 399/HĐ-TCL-KHKĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về hợp tác khai thác bãi container và các dịch vụ liên quan đến container của hãng tàu ONE và KMTC tại Depot Tân Cảng Mỹ Thủy thuộc Khu công nghiệp Cát Lái 2, 2 bên tham gia gồm: Công ty (Bên B) và Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng (Bên A). Trong đó, Bên A là bên đại diện hợp doanh, Bên B là bên quản lý, điều hành hoạt động của hợp doanh và được trả phí. Tổng vốn hoạt động là 1.500.000.000 Đồng, trong đó, Bên A góp 1.125.000.000 Đồng (75%), Bên B góp 375.000.000 Đồng (25%). Công ty là bên quản lý, điều hành hoạt động của hợp doanh, chịu trách nhiệm xuất hóa đơn và thu tiền từ khách hàng, sau đó chuyển trả lại Bên A phần phân chia cho hợp doanh (được xác định theo tỷ lệ phần trăm tiền thu từ khách hàng tùy theo từng loại dịch vụ). Thời hạn hợp đồng đến ngày 1 tháng 10 năm 2021 sẽ tự động gia hạn nếu không có điều chỉnh, bổ sung trước ngày hết hạn hợp đồng. Trong năm, doanh thu và chi phí Công ty được chia từ hợp tác kinh doanh này lần lượt là 12.414.448.860 Đồng và 5.106.451.285 Đồng (Năm 2021: 8.053.577.545 Đồng và 3.772.903.503 Đồng).
- (ii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 372/TCL-KHKD-2017 ngày 1 tháng 7 năm 2017, Biên bản thỏa thuận số 4 ngày 29 tháng 4 năm 2021, Biên bản thỏa thuận số 5 ngày 1 tháng 7 năm 2022 về hợp tác kinh doanh khai thác bãi Container và các dịch vụ liên quan đến xếp dỡ container hàng imo, cont tank tại Depot 6 – Cảng Cát Lái, 3 bên tham gia gồm: Công ty góp 7.500.000.000 Đồng tương đương 50%; Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành góp 6.000.000.000 Đồng tương đương 40%; Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai góp 1.500.000.000 Đồng, tương đương 10%. Công ty là bên đại diện hợp doanh. Thời hạn hợp tác được tự động gia hạn theo thời hạn thuê bãi. Thời hạn thuê bãi là từ 1 tháng 7 năm 2022 đến 30 tháng 6 năm 2024.
- (iii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 612/2015/TCL-HT-TT ngày 26 tháng 10 năm 2015 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10 tháng 01 năm 2017 về việc hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư xây dựng, khai thác tòa nhà văn phòng làm việc” tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 3 bên tham gia gồm: Công ty góp 50%; Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng góp 30% và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Tiếp vận Union One (nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm) góp 20% tổng vốn đầu tư của dự án. Công ty là bên đại diện cho hợp doanh. Thời hạn của hợp đồng là 50 năm. Trong năm, doanh thu và chi phí Công ty đã chia lại cho các bên tham gia hợp tác kinh doanh này lần lượt là 7.690.021.796 Đồng và 5.248.026.122 Đồng (Năm 2021: 7.412.574.769 Đồng và 5.698.599.112 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>7.249.712.000</u>	<u>-</u>	<u>(7.249.712.000)</u>	<u>7.249.712.000</u>	<u>7.249.712.000</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng dài hạn (*)	<u>23.560.836.252</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(7.249.712.000)</u>	<u>16.311.124.252</u>

(\*) Số dư thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 1 năm 2018, để đầu tư dự án: “Nhận quyền chuyển nhượng QSDĐ và Đầu tư xây dựng khai thác tòa nhà làm việc” tại Lô 11, Khu dân cư số 1, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn khoản vay đến ngày 27 tháng 3 năm 2026. Các khoản vay phải hoàn trả theo 28 lần hoàn trả bằng nhau vào mỗi quý bắt đầu vào tháng thứ 15 kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và công trình hình thành trên đất tại thửa đất Số 471, Tờ bản đồ số 22, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất áp dụng trong năm 2022 là từ 8,69%/năm đến 8,7%/năm.

17 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.982.698.941	3.778.637.358	550.000.000	6.311.336.299
Tăng trong năm (*)	10.678.353.146	10.678.353.146	80.000.000	21.436.706.292
Tăng khác (**)	35.000.000	-	-	35.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(8.649.000.000)</u>	<u>(6.632.723.855)</u>	<u>(630.000.000)</u>	<u>(15.911.723.855)</u>
	<u>4.047.052.087</u>	<u>7.824.266.649</u>	<u>-</u>	<u>11.871.318.736</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 373/NQ-ĐHĐCĐTN 2022 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi là 25% của quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động. Công ty cũng đã trích bổ sung quỹ thưởng Ban quản lý điều hành với số tiền là 80.000.000 Đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết trên.

(\*\*) Là khoản tiền khen thưởng từ đơn vị khác.

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>15.381.273</u>	<u>51</u>	<u>15.381.273</u>	<u>51</u>
Các cổ đông khác	<u>14.777.163</u>	<u>49</u>	<u>14.777.163</u>	<u>49</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>30.158.436</u>	<u>100</u>	<u>30.158.436</u>	<u>100</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>30.158.436</u>	<u>301.584.360.000</u>	<u>301.584.360.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	301.584.360.000	20.712.126.338	46.896.296.036	221.884.002.666	591.076.785.040
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	111.493.782.637	111.493.782.637
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(150.792.180.000)	(150.792.180.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong năm	-	-	33.448.134.791	(53.490.788.739)	(20.042.653.948)
Trích thường Ban điều hành hoạt động liên doanh từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	301.584.360.000	20.712.126.338	80.344.430.827	128.994.816.564	531.635.733.729
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	124.510.971.392	124.510.971.392
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	(126.665.431.200)	(126.665.431.200)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong năm (Thuyết minh 17) (*)	-	-	37.353.291.418	(58.709.997.710)	(21.356.706.292)
Trích thường Ban điều hành hoạt động liên doanh từ lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước (Thuyết minh 17)	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	301.584.360.000	20.712.126.338	117.697.722.245	67.950.359.046	507.944.567.629

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 373/NQ-ĐHĐCĐTN 2022 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 126.665.431.200 Đồng, tương ứng với 42% vốn góp của chủ sở hữu. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thực hiện chi trả 124.535.321.400 Đồng cho khoản cổ tức này.

Cũng theo Nghị quyết trên, Công ty tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 37.353.291.418 Đồng, tương ứng với 30% lợi nhuận sau thuế trong năm 2022. Công ty cũng trích thường Ban điều hành hoạt động liên doanh từ lợi nhuận trong năm với số tiền là 100.000.000 Đồng.

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 65,34 USD.

**(b) Thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể trả/thu trong tương lai theo hợp đồng thuê/cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31.

**21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2022 VND	2021 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu dịch vụ tại Depot	894.919.213.902	766.900.008.683
Doanh thu dịch vụ vận tải, xếp dỡ ngoài Depot	328.873.970.370	307.765.701.159
Doanh thu dịch vụ khác	95.559.746.538	78.565.174.080
	<u>1.319.352.930.810</u>	<u>1.153.230.883.922</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần dịch vụ tại Depot	894.919.213.902	766.900.008.683
Doanh thu thuần dịch vụ vận tải, xếp dỡ ngoài Depot	328.873.970.370	307.765.701.159
Doanh thu thuần dịch vụ khác	95.559.746.538	78.565.174.080
	<u>1.319.352.930.810</u>	<u>1.153.230.883.922</u>

**22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	930.594.448.283	802.097.543.790
Chi phí nhân công	64.045.191.712	59.065.294.146
Chi phí nguyên vật liệu	56.701.299.802	43.677.822.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.252.307.147	26.342.656.639
Khác	19.549.009.970	24.950.685.687
	<u>1.096.142.256.914</u>	<u>956.134.002.384</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức được chia	16.970.000.000	15.520.580.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.291.406.555	7.239.214.627
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	45.085	-
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư dài hạn khác	-	38.371.818
	<u>22.261.451.640</u>	<u>22.798.166.445</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	1.236.186.788	1.532.404.369
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.457.415.106)	(711.869.678)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	21.562
	<u>(1.221.228.318)</u>	<u>820.556.253</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng	27.518.348.947	19.265.805.127
Chi phí hội thảo quảng cáo	3.566.935.552	2.528.940.000
Khác	1.704.876.000	3.098.371.000
	<u>32.790.160.499</u>	<u>24.893.116.127</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	34.366.669.867	31.114.105.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.478.110.531	7.481.119.781
Chi phí đồ dùng văn phòng	806.158.612	2.154.377.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	556.701.977	787.425.089
Khác	18.615.988.223	14.514.739.531
	<u>61.823.629.210</u>	<u>56.051.767.428</u>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	152.064.848.920	137.943.815.591
Thuế tính ở thuế suất 20%	30.412.969.784	27.588.763.118
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.394.000.000)	(3.104.116.000)
Chi phí không được khấu trừ	821.555.828	803.402.631
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại năm trước	(286.648.084)	708.673.111
Dự phòng thiếu các năm trước	-	453.310.094
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>27.553.877.528</u>	<u>26.450.032.954</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	27.553.877.528	26.450.032.954
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>27.553.877.528</u>	<u>26.450.032.954</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.774.537.885	834.919.024.346
Chi phí nhân công	98.411.861.579	90.179.399.369
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.701.299.802	43.677.822.122
Chi phí khấu hao TSCĐ (*)	24.524.432.361	25.675.933.878
Khác	54.343.914.996	42.626.706.224
	<u>1.190.756.046.623</u>	<u>1.037.078.885.939</u>

**28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết chi phí khấu hao TSCĐ:

	2022 VND	2021 VND
Tổng khấu hao đã trích trong năm (Thuyết minh 9)	25.857.483.718	27.139.588.392
Khấu hao phân chia các bên hợp tác kinh doanh	(1.333.051.357)	(1.463.654.514)
Chi phí khấu hao của Công ty	<u>24.524.432.361</u>	<u>25.675.933.878</u>

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ vận tải giao nhận xếp dỡ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) là cổ đông lớn nhất của Công ty do nắm giữ 51% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 18).

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính có số dư và giao dịch trong năm với Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Mekong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	721.807.466.046	690.931.132.222
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	5.292.361.707	2.372.632.143
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng ĐồngNai	4.524.665.382	2.129.892.557
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	4.297.591.414	2.867.047.672
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	3.148.992.000	3.148.992.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	2.970.230.821	2.522.325.181
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.349.662.977	2.631.666.419
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	1.020.399.517	762.465.376
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	515.321.132	379.594.544
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	504.524.546	332.613.698
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	360.472.000	4.735.577.325
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	304.036.393	311.004.122
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	81.914.588	156.554.582
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	28.583.333	15.163.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Cảng	16.348.821	6.654.545
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	3.866.000
	<u>746.222.570.677</u>	<u>713.307.182.022</u>

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>ii) Mua dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	282.375.944.602	146.921.943.748
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	261.757.836.154	263.281.125.762
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	76.230.477.868	58.460.990.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	35.955.836.008	27.349.043.299
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	35.007.717.933	30.084.176.260
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	14.830.007.475	11.435.894.024
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	10.594.514.800	9.805.481.700
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	1.144.980.435	1.981.502.642
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	1.359.344.000	1.210.821.100
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	588.014.800	6.083.206.366
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	307.021.573	216.727.279
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	260.331.000	1.694.043.963
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	254.938.000	41.994.454
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	141.196.000	251.218.000
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	127.371.683	62.032.728
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	89.161.200	111.429.456
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	78.508.183	70.892.955
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	5.185.186	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	-	2.860.545
	<u>721.108.386.900</u>	<u>559.065.384.781</u>
<b>iii) Chia cổ tức</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	64.599.369.912	76.906.365.000
<b>iv) Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	13.500.000.000	11.880.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	2.970.000.000	2.722.500.000
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	-	918.080.000
	<u>16.970.000.000</u>	<u>15.520.580.000</u>

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>v) Chia doanh thu hợp tác kinh doanh</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	<u>4.623.256.095</u>	<u>4.442.407.543</u>
<b>vi) Chia chi phí hợp tác kinh doanh</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	<u>3.177.839.108</u>	<u>3.419.159.490</u>
<b>vii) Chia lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh</b>		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	10.799.042.243	7.379.222.938
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	<u>2.699.760.553</u>	<u>1.849.805.733</u>
	<u>13.498.802.796</u>	<u>9.229.028.671</u>

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Ông Lê Hoàng Linh	1.396.816.389	1.133.994.999
Ông Lê Văn Cường	1.248.807.616	1.059.669.442
Ông Ngô Ngọc Khánh	140.749.659	-
Ông Hoàng Đức Thịnh	89.331.476	30.000.000
Ông Võ Đắc Thiệu	84.150.417	105.306.160
Ông Nguyễn Xuân Bình	84.150.417	105.306.160
Ông Nguyễn Văn Uẩn	33.091.922	254.985.149
Ông Phạm Trung Nghị	30.000.000	-
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Trần Văn Trường	538.594.187	-
Bà Nguyễn Thị Nhu	332.254.944	609.144.397
Ông Phạm Văn Phụng	89.331.476	30.000.000
Bà Lê Thị Kim Chung	49.554.317	15.000.000
Bà Vũ Thị Lan Anh	24.818.942	75.306.160
Bà Phạm Kim Oanh	16.545.961	45.204.107
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Đặng Thanh Sơn	861.004.874	801.376.389
Ông Châu Thanh Hải	837.233.099	445.538.195
Ông Phạm Văn Hùng	834.873.250	864.033.923
Bà Phạm Thị Thu Hà	685.233.684	613.120.211
Ông Nguyễn Văn Hòa	574.226.844	6.978.505
	<u>7.950.769.474</u>	<u>6.194.963.797</u>



30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	99.898.778.699	184.524.688.094
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.224.152.321	928.373.129
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	850.227.840	1.600.442.837
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	367.726.422	301.245.575
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	304.877.200	102.491.066
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	142.655.000	238.513.231
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	73.928.160	55.440.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	54.097.200	98.144.872
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	42.363.560	132.268.007
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	-	157.400.040
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	913.401.167
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	1.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	4.270.000
	<u>102.958.806.402</u>	<u>189.057.878.018</u>
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	366.103.800	-
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	231.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	-	11.250.000
	<u>597.103.800</u>	<u>11.250.000</u>
<b>iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))</b>		
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	-	231.000.000

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	49.134.840.954	82.699.963.649
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	21.753.629.134	10.432.276.573
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	9.483.298.399	6.224.919.547
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	6.121.917.835	26.134.333.931
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	2.911.973.652	2.183.314.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	2.521.721.715	7.271.464.486
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	185.968.838	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	14.727.273	15.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	239.405.500
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	-	297.818.360
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	-	8.712.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	-	7.326.290
	<u>92.128.077.800</u>	<u>135.514.534.336</u>
<b>v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	8.376.115.400	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	8.269.796.713	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	472.582.400	1.881.932.853
	<u>8.742.379.113</u>	<u>1.881.932.853</u>
<b>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15(a))</b>		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	10.799.042.243	13.399.222.938
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	3.237.215.353	3.349.805.733
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	2.328.975.409	1.638.148.064
	<u>16.365.233.005</u>	<u>18.387.176.735</u>

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>vii) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 15(b))</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	20.750.000.000	20.750.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	1.500.000.000	-
	<u>28.250.000.000</u>	<u>20.750.000.000</u>

## 31 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

## (a) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	193.092.480.291	208.092.874.250
Từ 1 đến 5 năm	82.507.550.751	97.985.966.740
Trên 5 năm	6.471.036.000	5.933.268.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>282.071.067.042</u>	<u>312.012.108.990</u>

## (b) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	74.440.262.968	74.194.470.160
Từ 1 đến 5 năm	25.100.116.378	21.408.503.772
Trên 5 năm	26.418.939.000	22.280.290.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>125.959.318.346</u>	<u>117.883.263.932</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Nguyễn Xuân Tân  
Người lập

Phạm Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lê Văn Cường  
Giám đốc